**– Tiết PPCT 42,43 Ngày soạn: 10/02/2025**

# BÀI 23: KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

# (Thời gian thực hiện: 2 tiết)

# I. MỤC TIÊU

### 1. Kiến thức:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

- Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thuỷ điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả); chăn nuôi gia súc lớn.

- Trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển.

- Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội với an ninh quốc phòng.

- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.

### 2. Năng lực:

- Năng lực chung:

+ Giao tiếp và hợp tác: lựa chọn được nội dung, cách giao tiếp phù hợp khi trao đổi với bạn và GV.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: tìm kiếm các lập luận minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề cho phù hợp.

- Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng; chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thuỷ điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn và về kinh tế biển; trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển; nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng an ninh.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.

### 3. Phẩm chất:

- Yêu nước: Yêu quê hương, đất nước thông qua việc hiểu tầm quan trọng của an ninh quốc phòng ở vùng biên giới.

- Nhân ái: Tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau ở các vùng.

# - Trách nhiệm: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Có ý thức bảo vệ môi trường vùng núi thông qua các hành động cụ thể.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

### 1. Giáo viên

- Máy tính, TV.

- Bản đồ tự nhiên, kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Biểu đồ, bảng số liệu về tình hình phát triển kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Tranh ảnh về tự nhiên, dân cư, các ngành kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Phiếu học tập.

- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

**2. Học sinh**

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

**A. Ổn định lớp**

**B. Bài mới**

### 1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

**a) Mục tiêu:**

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS (về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đã đạt được từ các bài học về ngành kinh tế) và chủ đề bài học.

- Tạo hứng thú, kích thích trí tò mò của HS.

**b) Nội dung:** GV đưa một số tranh ảnh về các thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ (khai thác khoáng sản, nhà máy thủy điện, vùng trồng chè, cây ăn quả, rau cận nhiệt và ôn đới, đàn trâu). Sau đó, GV yêu cầu HS đoán các thế mạnh của vùng qua các hình ảnh trên.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh (khai thác và chế biến khoáng sản, phát triển thủy điện, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, rau nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới, chăn nuôi gia súc lớn).

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp động não.

– Bước 1: GV đưa một số tranh ảnh về các thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ. Sau đó, GV yêu cầu HS đoán các thế mạnh của vùng qua các hình ảnh trên.

– Bước 2: HS vận dụng hiểu biết thực tế của mình, tìm câu trả lời.

– Bước 3: Một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn kiến thức, rồi dẫn dắt vào bài.

**2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**

**2.1: Tìm hiểu khái quát về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ**

**a) Mục tiêu:** Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

**b) Nội dung:** HS hoạt động nhóm, đọc mục I. sách giáo khoa kết hợp với bản đồ, hoàn thành phiếu học tập.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| **I. Khái quát**  **1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**  - Các tỉnh:  - Diện tích:  - Tiếp giáp:  - Ý nghĩa:  **2. Dân số**  - Số dân:  - Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên:  - Mật độ dân số:  - Tỉ lệ dân thành thị:  - Dân tộc: |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| **I. Khái quát**  **1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**  - Các tỉnh: bao gồm 14 tỉnh là Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình; Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang.  - Diện tích: năm 2021 là 95,2 nghìn km2.  - Tiếp giáp: tiếp giáp với hai nước láng giềng là Trung Quốc, Lào; giáp vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.  - Ý nghĩa: Trung du và miền núi Bắc Bộ có vị trí đặc biệt quan trọng, có nhiều cửa khẩu quốc tế thông thương với các nước láng giềng; tiếp giáp với hai vùng kinh tế, tạo điều kiện hỗ trợ và trao đổi hàng hoá.  **2. Dân số**  - Số dân: 12,9 triệu người (năm 2021)  - Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên: 1,05%, cao hơn so với mức trung bình chung của cả nước (0,93%).  - Mật độ dân số: trung bình là 136 người/km2, thấp hơn so với trung bình của cả nước (297 người/km2).  - Tỉ lệ dân thành thị: 20,5% (cả nước là 37,1% năm 2021), dân cư chủ yếu sinh sống ở nông thôn.  - Dân tộc: có nhiều dân tộc sinh sống như: Kinh, Thái, Mường, HMông, Tày, Nùng, Dao,... |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp vấn đáp và trực quan.

– Bước 1: GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, quan sát bản đồ, hoàn thành phiếu học tập.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, hoàn thành phiếu học tập.

– Bước 3: Một số HS trình bày, các HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

#### 2. 2: Tìm hiểu việc khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế

#### a) Mục tiêu:

- Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thuỷ điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn.

- Trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển.

Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.

**b) Nội dung:** HS hoạt động nhóm, đọc mục II. sách giáo khoa, hoàn thành phiếu học tập.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| II. Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế  **1. Khai thác và chế biến khoáng sản**  **a/ Thế mạnh**  - Tài nguyên khoáng sản:  - Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật:  b/ Khai thác thế mạnh  - Tình hình khai thác:  - Tình hình chế biến:  - Vấn đề cần quan tâm:  **2. Phát triển thuỷ điện**  **a/ Thế mạnh**  - Tự nhiên:  - Kinh tế - xã hội:  b/ Khai thác thế mạnh  - Hiện trạng:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Nhà máy** | **Trên sông** | **Công suất** | | Sơn La |  |  | | Hoà Bình |  |  | | Lai Châu |  |  | | Huội Quảng |  |  | | Tuyên Quang |  |  | | Bản Chát |  |  | | Thác Bà |  |  |   - Ý nghĩa: việc phát triển thuỷ điện góp phần khai thác thế mạnh, cung cấp năng lượng cho vùng và cả nước, tạo động lực mới cho sự phát triển của vùng.  - Vấn đề cần quan tâm:  **3. Phát triển cây công nghiệp, rau quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới**  **a/ Thế mạnh**  \* Tự nhiên:  \* Kinh tế - xã hội:  b/ Hiện trạng phát triển và phân bố  \* Cơcấu cây trồng:  \* Hiện trạng phát triển và phân bố:  - Cây công nghiệp:  - Cây ăn quả:  - Rau và các cây khác:  \* Hướng phát triển:  **4. Phát triển chăn nuôi gia súc lớn**  **a/ Thế mạnh**  \* Tự nhiên:  \* Kinh tế - xã hội:  b/ Khai thác thế mạnh  \* Hiện trạng:  - Đàn trâu:  - Đàn bò (lấy thịt và lấy sữa):  - Chăn nuôi ngựa:  \* Hướng phát triển: |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| II. Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế  **1. Khai thác và chế biến khoáng sản**  **a/ Thế mạnh**  - Tài nguyên khoáng sản: giàu tài nguyên khoáng sản nhất nước ta. Một số loại khoáng sản có trữ lượng tương đối lớn, có khả năng khai thác với quy mô công nghiệp như than (Lạng Sơn, Thái Nguyên); sắt (Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang); đồng (Sơn La, Bắc Giang); đồng - vàng (Lào Cai); thiếc (Cao Bằng, Thái Nguyên); đất hiếm (Lai Châu); a-pa-tít (Lào Cai); đá vôi, đá xây dựng có ở nhiều tỉnh trong vùng; nước khoáng (Hoà Bình, Phú Thọ, Tuyên Quang,…).  - Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật: ngày càng hoàn thiện, các yếu tố khoa học - công nghệ mới, tiên tiến được ứng dụng giúp cho khai thác và chế biến khoáng sản thuận lợi hơn.  b/ Khai thác thế mạnh  - Tình hình khai thác:  + Một số loại khoáng sản chủ yếu được khai thác trong vùng như: than (Thái Nguyên, Lạng Sơn), a-pa-tít (Lào Cai), đá vôi (Hoà Bình, Hà Giang), nước khoáng (Phú Thọ, Hòa Bình, Tuyên Quang,…).  + Một số khoáng sản được khai thác với quy mô nhỏ như: chì - kẽm (Bắc Kạn), thiếc (Cao Bằng),...  - Tình hình chế biến:  + Khoáng sản được khai thác là nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất điện và các ngành công nghiệp khác. Trong vùng có một số nhà máy nhiệt điện than như Na Dương (Lạng Sơn) công suất 110 MW, Sơn Động (Bắc Giang) công suất 220 MW, An Khánh (Thái Nguyên) công suất 120 MW.  + Các sản phẩm của công nghiệp chế biến khoáng sản nổi bật là xi măng, phân bón,...  - Vấn đề cần quan tâm: trong quá trình khai thác cần hạn chế tác động xấu tới môi trường cũng như đối với các ngành khác mà vùng có nhiều tiềm năng.  **2. Phát triển thuỷ điện**  **a/ Thế mạnh**  - Tự nhiên: tiềm năng thuỷ điện lớn nhất nước ta. Riêng hệ thống sông Hồng chiếm trên 30% trữ lượng thuỷ năng của cả nước (11 triệu kW), trong đó sông Đà gần 6 triệu kW. Ngoài ra, vùng có nhiều sông, suối, thuận lợi để xây dựng các nhà máy thuỷ điện có công suất vừa và nhỏ.  - Kinh tế - xã hội: nhu cầu về điện trong nước ngày càng tăng, khoa học - công nghệ tiên tiến, chính sách phát triển phù hợp, nguồn vốn đầu tư lớn là động lực thúc đẩy ngành phát triển.  b/ Khai thác thế mạnh  - Hiện trạng:  + Trung du và miền núi Bắc Bộ đã xây dựng nhiều nhà máy thuỷ điện có công suất lớn.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Nhà máy** | **Trên sông** | **Công suất** | | Sơn La | Sông Đà | 2 400 MW | | Hoà Bình | Sông Đà | 1 920 MW | | Lai Châu | Sông Đà | 1 200 MW | | Huội Quảng | Sông Nậm Mu | 520 MW | | Tuyên Quang | Sông Gâm | 342 MW | | Bản Chát | Sông Nậm Mu | 220 MW | | Thác Bà | Sông Chảy | 110 MW |   + Ngoài ra, trên các sông suối nhỏ đã xây dựng nhiểu nhà máy thuỷ điện có công suất vừa và nhỏ.  - Ý nghĩa: việc phát triển thuỷ điện góp phần khai thác thế mạnh, cung cấp năng lượng cho vùng và cả nước, tạo động lực mới cho sự phát triển của vùng.  - Vấn đề cần quan tâm:  + Phát triển thuỷ điện ở vùng cần chú ý đến việc giải quyết hài hoà vấn đề khai thác, sử dụng nguồn nước giữa thuỷ điện và thuỷ lợi;  + Quản lí và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu;  + Khai thác hiệu quả vùng lòng hồ, phát triển nuôi trồng thuỷ sản, du lịch;  + Bảo vệ rừng đầu nguồn để giữ nguồn nước cho các hồ thuỷ điện,...  **3. Phát triển cây công nghiệp, rau quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới**  **a/ Thế mạnh**  \* Tự nhiên:  - Địa hình – đất: địa hình phần lớn là đổi núi, xen kẽ các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng. Địa hình cao nguyên và các khu vực đồi núi thấp có đất feralit chiếm diện tích lớn, tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và rau tập trung.  - Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới.  - Nguồn nước: dồi dào cung cấp nước tưới cho cây công nghiệp và cây ăn quả.  \* Kinh tế - xã hội:  - Nguồn lao động: người dân trong vùng có nhiều kinh nghiệm trong trồng và canh tác cây công nghiệp, cây ăn quả trên đất dốc.  - Chính sách: các chính sách nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp hàng hoá, nông nghiệp hữu cơ.  - KH – CN: ứng dụng khoa học - công nghệ trong trồng, chế biến sản phẩm cây công nghiệp, cây ăn quả.  - Thị trường: được mở rộng cả trong nước và nước ngoài.  b/ Hiện trạng phát triển và phân bố  \* Cơcấu cây trồng: đa dạng, gồm cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại rau.  \* Hiện trạng phát triển và phân bố:  - Cây công nghiệp: là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ ba cả nước (sau Tây Nguyên và Đông Nam Bộ). Các loại cây công nghiệp lâu năm được trồng trong vùng là chè, cà phê, hồi, quế,...  + Chè:  • Hiện trạng: Là cây công nghiệp quan trọng số một của vùng. Năm 2021, diện tích chè đạt trên 90 nghìn ha, chiếm hơn 70% diện tích chè cả nước.  • Phân bố: Các tỉnh trồng chè nhiều nhất là Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Giang.  • Ý nghĩa: Các cơ sở chế biến chè ngày càng phát triển đã nâng cao giá trị và chất lượng sản phẩm. Sản phẩm chè được xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn như: Đức, Pháp, Anh,...  + Cà phê: được trồng ở khu vực Tây Bắc chủ yếu ở Sơn La và Điện Biên.  - Cây ăn quả: phát triển mạnh, cơ cấu đa dạng. Các cây ăn quả được phát triển mạnh là xoài, nhãn, mận (Sơn La), vải (Bắc Giang), đào, lê (Lai Châu, Điện Biên), cam, quýt, bưởi (Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ). Vùng đã tích cực áp dụng khoa học - công nghệ trong trồng, chăm sóc, chế biến sản phẩm cây ăn quả.  - Rau và các cây khác:  + Rau:  • Hiện trạng: Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích rau cận nhiệt và ôn đới khá lớn. Các loại rau được trồng chủ yếu như su su, bắp cải, cà chua, súp lơ, cải thảo,...  • Phân bố: Các tỉnh có diện tích rau lớn như Lào Cai, Yên Bái, Sơn La,...  + Cây khác: Một số tỉnh còn trồng dưới tán rừng các cây dược liệu quý (đương quy, đỗ trọng, tam thất, sâm Lai Châu) như Lai Châu, Cao Bằng, Yên Bái, Lào Cai,...  \* Hướng phát triển:  - Sản xuất nông nghiệp hàng hoá, an toàn, phát triển nông nghiệp hữu cơ;  - Tăng diện tích cây ăn quả, phát triển cây dược liệu gắn với công nghiệp chế biến.  **4. Phát triển chăn nuôi gia súc lớn**  **a/ Thế mạnh**  \* Tự nhiên:  - Vùng có một số cao nguyên khá bằng phẳng như Mộc Châu, Sơn La,... nhiều đồng cỏ tự nhiên thuận lợi cho chăn nuôi gia súc.  - Các điều kiện về khí hậu, nguồn nước thuận lợi cho phát triển chăn nuôi trong vùng.  \* Kinh tế - xã hội:  - Các cơ sở chế biến thức ăn gia súc, chuồng trại chăn nuôi, cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi đã được đầu tư ngày càng đồng bộ và hiện đại hơn.  - Nhiều công nghệ mới được ứng dựng trong chăn nuôi và chế biến các sản phẩm chăn nuôi.  - Thị trường tiêu thụ sản phẩm không ngừng được mở rộng.  b/ Khai thác thế mạnh  \* Hiện trạng: Trong vùng đã ứng dụng khoa học - công nghệ trong chăn nuôi, hình thức chăn nuôi đa dạng hơn, chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp được phát triển rộng rãi. Các loại gia súc lớn phổ biến trong vùng là trâu, bò, ngựa.  - Đàn trâu:  + Hiện trạng: trong vùng có số lượng lớn nhất cả nước.  + Phân bố: các tỉnh nuôi nhiều trâu là Hà Giang, Điện Biên, Sơn La.  - Đàn bò (lấy thịt và lấy sữa):  + Hiện trạng: có xu hướng tăng.  + Phân bố: các tỉnh có số lượng bò lớn là Sơn La, Bắc Giang, Hà Giang,... trong đó, Sơn La có số lượng bò lớn nhất vùng với 373,3 nghìn con, chiếm 30,8% tổng đàn bò của cả vùng (năm 2021). Bò sữa được nuôi tập trung ở cao nguyên Mộc Châu (Sơn La).  - Chăn nuôi ngựa: là nét đặc trưng ở vùng. Các tỉnh có số lượng ngựa nhiều nhất là Hà Giang, Lào Cai,...  \* Hướng phát triển:  - Phát triển vùng chăn nuôi tập trung, an toàn dịch bệnh với quy mô phù hợp, hiệu quả cao dựa trên lợi thế của vùng;  - Đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thức ăn để chủ động nguồn thức ăn, tăng cường ứng dụng khoa học – công nghệ trong chăn nuôi, đẩy mạnh công nghiệp chế biến, đa dạng hoá các sản phẩm chăn nuôi. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuậtlàm việc nhóm.

– Bước 1: Giáo viên chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ:

+ Học sinh hoàn thành phiếu học tập của mình.

+ Sau khi hoàn thành phiếu học tập, học sinh về nhóm của mình, thảo luận hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 2: Mỗi học sinh làm việc độc lập hoàn thành phiếu học tập; sau đó về nhóm thảo luận, chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm, thống nhất kết quả thảo luận, hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 3: Giáo viên chỉ định đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận.

#### – Bước 4: Giáo viên nhận xét, góp ý, chuẩn kiến thức và tuyên dương những nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

#### 2.3: Tìm hiểu ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng an ninh

**a) Mục tiêu:** Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng an ninh.

**b) Nội dung:** GV đặt câu hỏi: *“Theo em, tại sao phát triển kinh tế - xã hội góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?”.*

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| III. Ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh  - Vùng tiếp giáp với Trung Quốc và Lào, có nhiều cửa khẩu thông thương. Đẩy mạnh phát triển kinh tế của vùng, xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu, tạo nên sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng an ninh.  - Trung du và miền núi Bắc Bộ là nơi cư trú của nhiều dân tộc thiểu số, là căn cứ địa cách mạng, phát triển kinh tế góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc; đồng thời thực hiện được chủ trương của Đảng về đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn. Qua đó, ổn định an ninh xã hội, góp phần đảm bảo quốc phòng an ninh. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp vấn đáp.

– Bước 1: GV đặt câu hỏi: *“Theo em, tại sao nước ta lại chú ý đến vấn đề an ninh quốc phòng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?”.*

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, hoàn thành câu trả lời.

– Bước 3: Một số HS trình bày, các HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

### 3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

**a) Mục tiêu:** Củng cố kiến thức đã học về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi:

**1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Mỗi câu HS chọn 1 phương án đúng.

**Câu 1.** Nhân tố chủ yếu để tiểu vùng Tây Bắc nước ta vẫn trồng được giống cà phê chè là do

**A.** khí hậu, đất đai. **B.** địa hình, nguồn nước.

**C.** địa hình, đất đai. **D.** đất đai, nguồn nước.

**Câu 2.** Trung du và miền núi Bắc Bộ không có thế mạnh nổi bật nào sau đây?

**A.** Phát triển nghề nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt.

**B.** Phát triển chăn nuôi gia súc với quy mô lớn.

**C.** Khai thác và chế biến khoáng sản, thuỷ điện.

**D.** Trồng cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới.

**Câu 3.** Trâu được nuôi nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu do

**A.** mang lại hiệu quả cao nhất. **B.** điều kiện sinh thái phù hợp.

**C.** nguồn thức ăn phong phú. **D.** nhu cầu tiêu thụ lớn và tăng.

**Câu 4.** Trung du và miền núi Bắc Bộ xây dựng được nhiều nhà máy điện lớn là do

**A.** có nguồn nguyên liệu dồi dào. **B.** có trữ lượng lớn về than và thuỷ năng.

**C.** có nhu cầu năng lượng rất lớn. **D.** đáp ứng nhu cầu về điện của cả nước.

**2. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, HS chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn chiến lược quan trọng về kinh tế - xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng, môi trường của cả nước. Ở đây có thiên nhiên phân hóa đa dạng, có nhiều dân tộc cùng sinh sống.

**a)** Trung du và miền núi Bắc Bộ tiếp giáp hai nước Lào và Campuchia.

**b)** Các dân tộc ở Trung du và miền núi Bắc Bộ sống xen kẽ nhau, có nhiều nét văn hóa độc đáo, kinh nghiệm sản xuất phong phú.

**c)** Trung du và miền núi Bắc Bộ có mật độ dân số cao, diện tích lớn gây khó khăn cho phân bố sản xuất và thu hút đầu tư.

**d)** Trung du và miền núi Bắc Bộ có vùng biển giàu tiềm năng cho phát triển các ngành kinh tế biển và thúc đẩy phát triển nền kinh tế mở.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Số lượng trâu, bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và năm 2021**

*(Đơn vị: triệu con)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Vật nuôi** | **2010** | **2021** |
| Trâu | 1,6 | 1,2 |
| Bò | 1,0 | 1,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)*

**a)** Tổng đàn trâu, bò của vùng tăng.

**b)** Tỉ trọng số lượng bò trong tổng đàn trâu bò có xu hướng tăng lên.

**c)** Số lượng đàn trâu, bò lớn do có nguồn thức ăn khá đảm bảo.

**d)** Vùng nuôi nhiều trâu vì mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn bò.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn**

**1A, 2A, 3B, 4B**

**2. Câu trắc nghiệm đúng sai**

**Câu 1. Đáp án: b đúng; a,c,d : sai.**

**Câu 2. Đáp án: b,c đúng; a,d : sai.**

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp vấn đáp.

– Bước 1: GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi.

– Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

– Bước 3: GV mời một số HS trình bày, HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

**4. Hoạt động vận dụng**

**a) Mục tiêu:** Khai thác được thông tin từ các nguồn thông tin khác nhau về một sản phẩm của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS: sưu tầm thông tin, tìm hiểu về một sản phẩm thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |
| --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Chè Shan tuyết cổ thụ**  Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ của Việt Nam nổi tiếng với nhiều sản phẩm đặc trưng, mang đậm bản sắc văn hóa và điều kiện tự nhiên đặc thù. Một trong những sản phẩm thế mạnh của vùng này là **chè Shan tuyết cổ thụ**.  **- Nguồn gốc và đặc điểm**:  + Chè Shan tuyết cổ thụ được trồng chủ yếu ở các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, và Cao Bằng.  + Đây là loại chè được thu hoạch từ những cây chè cổ thụ, có tuổi đời hàng trăm năm, mọc tự nhiên trên các sườn núi cao từ 1.000 - 2.000 mét so với mực nước biển.  + Lá chè to, dày, được bao phủ bởi một lớp lông tơ mịn màu trắng (được gọi là “tuyết”), mang lại hương vị đặc trưng và giá trị dinh dưỡng cao.  **- Quy trình sản xuất**:  + Chè Shan tuyết được chế biến hoàn toàn thủ công theo phương pháp truyền thống.  + Lá chè được hái bằng tay, sau đó trải qua các công đoạn làm héo, vò, sao khô và ủ hương để giữ được hương vị tự nhiên.  **- Hương vị và giá trị**:  + Chè Shan tuyết có vị chát nhẹ, hậu ngọt sâu, hương thơm thanh khiết của núi rừng.  + Sản phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, giàu chất chống oxy hóa và các hợp chất có lợi cho sức khỏe. **- Tầm quan trọng về kinh tế và văn hóa** **+ Kinh tế**:  • Chè Shan tuyết là nguồn thu nhập chính của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng cao.  • Sản phẩm đã được xuất khẩu sang nhiều thị trường quốc tế, đặc biệt là châu Âu và Nhật Bản, nhờ đáp ứng các tiêu chuẩn hữu cơ và bảo vệ môi trường.  **+ Văn hóa**:  • Chè Shan tuyết không chỉ là một sản phẩm kinh tế mà còn là một biểu tượng văn hóa của người dân vùng núi.  • Việc thu hoạch và chế biến chè gắn liền với các lễ hội và phong tục truyền thống của đồng bào dân tộc. **- Thách thức và hướng phát triển** **+ Thách thức**:  • Khó khăn trong việc bảo tồn giống chè cổ thụ do khai thác quá mức và biến đổi khí hậu.  • Thị trường tiêu thụ cần được mở rộng và nâng cao nhận thức về giá trị của sản phẩm.  **+ Hướng phát triển**:  • Xây dựng thương hiệu chè Shan tuyết gắn liền với chỉ dẫn địa lý.  • Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và bảo quản chè.  • Phát triển du lịch trải nghiệm kết hợp với tham quan vùng trồng chè Shan tuyết. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**–** Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm việc.

**–** Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**–** Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.

**–** Bước 4: GV nhận xét bài làm của HS.

**C. Hướng dẫn về nhà**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 24: Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng.

**– Tiết PPCT 44,45 Ngày soạn: 10/02/2025**

# BÀI 24: PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

# (Thời gian thực hiện: 2 tiết)

# I. MỤC TIÊU

### 1. Kiến thức:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng.

- Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của vùng: vấn đề phát triển công nghiệp và dịch vụ.

- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.

### 2. Năng lực:

- Năng lực chung:

+ Giao tiếp và hợp tác: lựa chọn được nội dung, cách giao tiếp phù hợp khi trao đổi với bạn và GV.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: tìm kiếm các lập luận minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề cho phù hợp.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua xác định và đánh giá được các vấn đề liên quan đến kinh tế - xã hội ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng; phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của Đồng bằng sông Hồng; phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế – xã hội của vùng: Vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.

### 3. Phẩm chất:

- Nhân ái: Tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau ở các vùng.

# - Chăm chỉ: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

### 1. Giáo viên

- Máy tính, TV.

- Bản đồ tự nhiên, kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng

- Biểu đồ, bảng số liệu về tình hình phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Tranh ảnh về tự nhiên, dân cư, các ngành kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Phiếu học tập.

- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

**2. Học sinh**

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

**A. Ổn định lớp**

**B. Bài mới**

### 1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

**a) Mục tiêu:**

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS (về vùng Đồng bằng sông Hồng) và chủ đề bài học.

- Tạo hứng thú, kích thích trí tò mò của HS.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu: *Kể tên một số trung tâm công nghiệp lớn của nước ta. Trong các trung tâm đó, những trung tâm nào thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng?*

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh (một số trung tâm công nghiệp lớn của nước ta: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Thủ Dầu Một,… Những trung tâm thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng: Hà Nội, Hải Phòng,…).

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp động não.

– Bước 1: GV yêu cầu: *Kể tên một số trung tâm công nghiệp lớn của nước ta. Trong các trung tâm đó, những trung tâm nào thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng?*

– Bước 2: HS vận dụng hiểu biết thực tế của mình, tìm câu trả lời.

– Bước 3: Một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn kiến thức, rồi dẫn dắt vào bài.

**2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**

**2.1: Tìm hiểu khái quát về vùng Đồng bằng sông Hồng**

**a) Mục tiêu:** Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

**b) Nội dung:** HS hoạt động nhóm, đọc mục I. sách giáo khoa kết hợp với bản đồ, hoàn thành phiếu học tập.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| **I. Khái quát**  **1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**  - Các tỉnh:  - Diện tích:  - Tiếp giáp:  - Ý nghĩa:  **2. Dân số**  - Số dân:  - Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên:  - Mật độ dân số:  - Tỉ lệ dân thành thị:  - Dân tộc: |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| **I. Khái quát**  **1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**  - Các tỉnh: bao gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương là Hà Nội, Hải Phòng và 9 tỉnh: Hải Dương, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và Quảng Ninh.  - Diện tích: 21,3 nghìn km2 (năm 2021).  - Tiếp giáp: Vùng giáp với nước láng giềng Trung Quốc, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Vùng có Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của cả nước. Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng lớn thuộc vịnh Bắc Bộ với nhiều đảo, quần đảo. Vùng có cửa khẩu thông thương với Trung Quốc, có các tuvến đường ô tô, đường sắt, đường biển, đường hàng không.  - Ý nghĩa: Thuận lợi để phát triển kinh tế, thu hút đầu tư và giao lưu, hợp tác trong và ngoài nước. Vùng là địa bàn chiến lược về kinh tế, chính trị, quốc phòng an ninh.  **2. Dân số**  - Dân số: số dân đông nhất cả nước. Năm 2021, số dân của vùng là 23,2 triệu người.  - Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên: 1,07%.  - Mật độ dân số: cao nhất cả nước, năm 2021 là 1 091 người/km2, gấp 3,7 lần so với trung bình cả nước.  - Tỉ lệ dân thành thị: cao hơn mức trung bình của cả nước, đạt 37,6% năm 2021.  - Dân tộc: có nhiều dân tộc sinh sống như Kinh, Dao, Tày, Sán Dìu, Mường,... |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp vấn đáp và trực quan.

– Bước 1: GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, quan sát bản đồ, hoàn thành phiếu học tập.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, hoàn thành phiếu học tập.

– Bước 3: Một số HS trình bày, các HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

**2.2: Tìm hiểu về các thế mạnh và hạn chế đối với sự phát triển kinh tế – xã hội**

**a) Mục tiêu:**

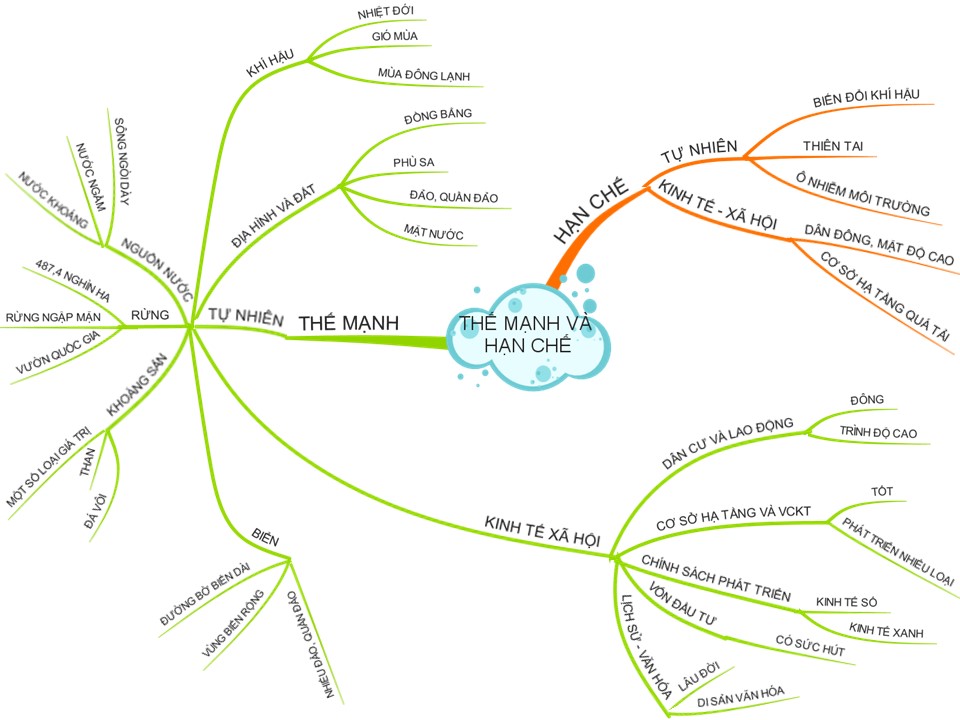
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của Đồng bằng sông Hồng.

- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.

**b) Nội dung:** Vẽ sơ đồ tư duy về các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

Các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng



**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuậtsơ đồ tư duy.

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ, lớp chia thành 4 nhóm, sử dụng giấy A1 để vẽ sơ đồ các thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của Đồng bằng sông Hồng.

(có thể thiết kế các dạng sơ đồ tư duy tùy ý như sơ đồ nhánh truyền thống, sơ đồ cây, sơ đồ luồng,…)

– Bước 2: Các nhóm thảo luận, phác họa và vẽ sơ đồ trong thời gian 7 phút.

– Bước 3: Các nhóm dán sản phẩm lên bảng, thực hiện phiếu chấm điểm và chấm điểm chéo theo phân công.

– Bước 4: GV cung cấp các thông tin cần có trong nội dung sơ đồ, các nhóm theo dõi và chấm điểm cho nhóm bạn theo phân công. GV chốt kiến thức hướng dẫn ghi bài.

Phiếu chấm điểm sơ đồ tư duy:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các tiêu chí** | **Mức điểm** | | | | | |
| **5** | **4** | **3** | **2** | **1** | **0** |
| **1** | Bố cục đẹp mắt, màu sắc sinh động, không rối |  |  |  |  |  |  |
| **2** | Trả lời đầy đủ các câu hỏi gợi ý |  |  |  |  |  |  |
| **3** | Nội dung rõ ràng |  |  |  |  |  |  |
| **4** | Nhóm làm việc tích cực, không ồn ào |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Điểm tổng** |  |  |  |  |  |  |
|  | | | | | |

**2.3: Tìm hiểu một số vấn đề phát triển kinh tế – xã hội**

#### a) Mục tiêu: Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế – xã hội của vùng: vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ.

**b) Nội dung:** HS hoạt động nhóm, đọc mục III. sách giáo khoa, hoàn thành phiếu học tập.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| III. Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội  **1. Vấn đề phát triển công nghiệp**  \* Tình hình chung:  \* Hướng phát triển: phát triển theo hướng hiện đại, công nghệ cao, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu, toàn diện vào vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.  \* Cơ cấu ngành:  \* Hiện trạng phát triển và phân bố từng ngành:  - Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính:  - Công nghiệp sản xuất ô tô và xe có động cơ khác:  - Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm:  - Công nghiệp dệt, sản xuất trang phục:  - Nhiệt điện:  - Công nghiệp khai thác than:  \* Định hướng phát triển:  **2. Vấn đề phát triển dịch vụ**  - Tình hình chung:  - Cơ cấu ngành:  a/ Giao thông vận tải  \* Tình hình chung:  \* Tình hình cụ thể từng loại hình vận tải:  - Đường ô tô:  - Đường sắt:  - Đường hàng không:  - Đường biển:  - Đường sông:  **b/ Thương mại**  \* Tình hình chung:  \* Tình hình cụ thể:  - Nội thương:  - Ngoại thương:  c/ Du lịch  - Tình hình phát triển:  - Phân bố:  d/ Các ngành dịch vụ khác  - Tài chính ngân hàng:  - Bưu chính viễn thông:  - Các lĩnh vực dịch vụ khác: |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| III. Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội  **1. Vấn đề phát triển công nghiệp**  \* Tình hình chung:  - Công nghiệp phát triển sớm. Giá trị sản xuất công nghiệp cao và tăng nhanh.  - Đồng bằng sông Hồng có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước.  - Phân bố:  + Các khu công nghiệp tập trung chủ yếu ở Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh,...  + Các trung tâm công nghiệp lớn của vùng là Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hạ Long.  \* Hướng phát triển: phát triển theo hướng hiện đại, công nghệ cao, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu, toàn diện vào vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.  \* Cơ cấu ngành: khá đa dạng. Một số ngành công nghiệp nổi bật của vùng là: công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt, sản xuất trang phục; nhiệt điện và khai thác than.  \* Hiện trạng phát triển và phân bố từng ngành:  - Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính:  + Hiện trạng: phát triển nhanh. Các sản phẩm chủ yếu là máy tính, thiết bị điện tử, điện tử tiêu dùng và thiết bị viễn thông.  + Phân bố: chủ yếu ở Bắc Ninh, Hà Nội, Vĩnh Phúc,...  - Công nghiệp sản xuất ô tô và xe có động cơ khác:  + Hiện trạng: có sự tham gia của các doanh nghiệp FDI, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.  + Phân bố: chủ yếu ở Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Ninh Bình,...  - Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm:  + Hiện trạng: có vị trí quan trọng trong cơ cấu công nghiệp của vùng.  + Phân bố: chủ yếu ở Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh,...  - Công nghiệp dệt, sản xuất trang phục:  + Hiện trạng: phát triển dựa trên cơ sở nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.  + Phân bố: Các cơ sở lớn tập trung ở Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên.  - Nhiệt điện:  + Hiện trạng: Vùng có nhiều nhà máy nhiệt điện có công suất lớn, nguồn nhiên liệu chủ yếu là than.  + Phân bố: Phả Lại (Hải Dương), Cẩm Phả, Mông Dương,... (Quảng Ninh), Hải Phòng 1 và 2 (Hải Phòng), Thái Bình 1 và 2 (Thái Bình),...  - Công nghiệp khai thác than:  + Hiện trạng: Sản lượng than khai thác năm 2021 là 45,3 triệu tấn (chiếm hơn 90% của cả nước). Hiện nay, smột số mỏ lộ thiên đã dừng khai thác đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ cao để giảm thất thoát tài nguyên và hạn chế ô nhiễm môi trường.  + Phân bố: tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh.  \* Định hướng phát triển:  - Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, tham gia toàn diện vào chuỗi giá trị toàn cầu;  - Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mới.  **2. Vấn đề phát triển dịch vụ**  - Tình hình chung: Ngành dịch vụ phát triển mạnh.  - Cơ cấu ngành: đa dạng và đang phát triển theo hướng hiện đại, hội nhập. Một số ngành dịch vụ nổi bật là giao thông vận tải, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông,...  a/ Giao thông vận tải  \* Tình hình chung:  - Giao thông vận tải ở Đồng bằng sông Hồng phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đại, với đầy đủ các loại hình giao thông.  - Khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển lớn, chiếm tỉ trọng cao so với cả nước. Thủ đô Hà Nội và thành phố Hải Phòng là hai đầu mối giao thông quan trọng nhất của vùng.  \* Tình hình cụ thể từng loại hình vận tải:  - Đường ô tô:  + Phát triển nhanh cả về mạng lưới và chất lượng.  + Các tuyến cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Hải Phòng - Móng Cái, Hà Nội - Lào Cai,...), các tuyến quốc lộ 5, quốc lộ 10, quốc lộ 18,...  - Đường sắt:  + Hệ thống đường sắt phát triển.  + Thủ đô Hà Nội là đầu mối đường sắt lớn nhất cả nước. Từ Hà Nội, có các tuyến đường sắt đi Thành phố Hồ Chí Minh, Lào Cai, Lạng Sơn, Hải Phòng, Thái Nguyên. Tuyến đường sắt trên cao (Cát Linh - Hà Đông, Nhổn - ga Hà Nội).  - Đường hàng không:  + Phát triển nhanh.  + Đồng bằng sông Hồng có 3 cảng hàng không quốc tế là Nội Bài (Hà Nội), Cát Bi (Hải Phòng) và Vân Đồn (Quảng Ninh).  - Đường biển:  + Phát triển mạnh.  + Vùng có 4 cảng biển, với nhiều bến cảng. Hải Phòng là cảng đặc biệt, Quảng Ninh là cảng loại I. Phát triển các tuyến đường biển quốc tế, các tuyến đường biển nội địa.  - Đường sông: Các tuyến giao thông đường sông như sông Hồng, sông Đuống, sông Luộc, sông Đáy, sông Thái Bình,...  **b/ Thương mại**  \* Tình hình chung: Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh, cả nội thương và ngoại thương.  \* Tình hình cụ thể:  - Nội thương:  + Phát triển mạnh ở các địa phương, hàng hoá phong phú, không ngừng nâng cao về chất lượng và mẫu mã sản phẩm. Hình thức buôn bán đa dạng và ngày càng hiện đại. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh.  + Hà Nội là trung tâm thương mại lớn nhất vùng.  - Ngoại thương:  + Trị giá xuất khẩu tăng nhanh và chiếm tỉ trọng cao trong cả nước.  + Các địa phương có trị giá xuất khẩu cao nhất trong vùng là Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Hải Dương.  c/ Du lịch  - Tình hình phát triển:  + Du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của vùng.  + Loại hình du lịch trong vùng rất đa dạng, trong đó du lịch biển đảo, du lịch văn hoá là thế mạnh. Doanh thu du lịch lữ hành chiếm tỉ trọng cao trong cả nước.  - Phân bố:  + Các điểm du lịch nổi tiếng là vịnh Hạ Long, Tràng An, Cát Bà, Cúc Phương,...  + Các trung tâm du lịch lớn là Hà Nội, Hạ Long, Hải Phòng.  d/ Các ngành dịch vụ khác  - Tài chính ngân hàng: phát triển mạnh. Ngành đang ứng dụng nhiều phương thức mới trong kinh doanh. Hà Nội là trung tâm tài chính ngân hàng lớn nhất vùng.  - Bưu chính viễn thông: ngày càng được hiện đại hoá, tạo điều kiện thúc đẩy việc chuyển đổi số.  - Các lĩnh vực dịch vụ khác: giáo dục - đào tạo, y tế, logistics,... cũng phát triển mạnh. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuậtlàm việc nhóm.

– Bước 1: Giáo viên chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ:

+ Học sinh hoàn thành phiếu học tập của mình.

+ Sau khi hoàn thành phiếu học tập, học sinh về nhóm của mình, thảo luận hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 2: Mỗi học sinh làm việc độc lập hoàn thành phiếu học tập; sau đó về nhóm thảo luận, chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm, thống nhất kết quả thảo luận, hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 3: Giáo viên chỉ định đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận.

#### – Bước 4: Giáo viên nhận xét, góp ý, chuẩn kiến thức và tuyên dương những nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

### 3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

**a) Mục tiêu:** Củng cố kiến thức đã học về vùng Đồng bằng sông Hồng.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi:

**1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Mỗi câu HS chọn 1 phương án đúng.

**Câu 1.** Khó khăn nào sau đây ảnh hưởng lớn nhất đến sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Thiếu nguồn nguyên liệu tại chỗ. **B.** Mật độ dân số cao nhất nước.

**C.** Cơ cấu kinh tế chậm chuyển biến. **D.** Cơ sở hạ tầng còn hạn chế.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây thể hiện thuận lợi về mặt xã hội để Đồng bằng sông Hồng tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài?

**A.** Lao động đông và có chất lượng cao nhất nước.

**B.** Cơ sở hạ tầng tốt vào loại bậc nhất của cả nước.

**C.** Môi trường đầu tư kinh doanh có nhiều thuận lợi.

**D.** Kinh tế hàng hóa phát triển với nhiều trung tâm lớn.

**Câu 3.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với giao thông vận tải ở Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Có các tuyến đường bộ và tuyến cao tốc từ Hà Nội toả đi nhiều hướng.

**B.** Thủ đô Hà Nội là đầu mối giao thông đường sắt quan trọng nhất cả nước.

**C.** Là một trong hai vùng có mạng lưới đường sông phát triển nhất cả nước.

**D.** Đang đầu tư xây dựng cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất của nước ta.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây đúng với hoạt động ngoại thương của Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu chiếm tỉ trọng cao trong cả nước.

**B.** Các mặt hàng nhập khẩu chính là than, hàng điện tử, lương thực.

**C.** Các mặt hàng xuất khẩu chính là máy móc, thiết bị công nghệ cao.

**D.** Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Hoa Kỳ và không có sự thay đổi.

**2. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, HS chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Hồng có số dân đông, nguồn lao động dồi dào. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm khoảng 50% tổng số dân của vùng, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước (37,0% tổng lao động của vùng năm 2021).

**a)** Đồng bằng sông Hồng là vùng có mật độ dân số lớn nhất cả nước hiện nay.

**b)** Do dân số đông, mật độ dân số cao nên Đồng bằng sông Hồng là vùng tập trung nhiều trung tâm công nghiệp nhất cả nước.

**c)** Vấn đề xã hội đang được quan tâm hàng đầu ở Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn hiện nay là sức ép của dân số đối với phát triển kinh tế - xã hội, môi trường.

**d)** Điều kiện thuận lợi để Đồng bằng sông Hồng phát triển các ngành công nghệ cao là lực lượng lao động có trình độ cao, đông đảo.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Tổng sản phẩm bình quân đầu người của một số vùng nước ta, giai đoạn 2018 - 2022**

*(Đơn vị: triệu đồng)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Vùng** | **2018** | **2020** | **2022** |
| Đồng bằng sông Hồng | 89,5 | 102,9 | 123,1 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 46,1 | 53,4 | 63,3 |
| Đông Nam Bộ | 133,8 | 140,4 | 158,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023)*

**a)** Tổng sản phẩm bình quân đầu người của các vùng đều tăng.

**b)** Năm 2022, tổng sản phẩm bình quân đầu người của vùng Đồng bằng sông Hồng tăng 33,6 triệu đồng so với năm 2018.

**c)** Vùng Đồng bằng sông Hồng có tổng sản phẩm bình quân đầu người tăng chậm nhất nhưng nhiều nhất.

**d)** Biểu đồ hình tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tổng sản phẩm bình quân đầu người của các vùng qua các năm.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn**

**1A, 2A, 3D, 4A**

**2. Câu trắc nghiệm đúng sai**

**Câu 1. Đáp án: a,c,d đúng; b : sai.**

**Câu 2. Đáp án: a,b đúng; c,d : sai.**

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp vấn đáp.

– Bước 1: GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi.

– Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

– Bước 3: GV mời một số HS trình bày, HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

**4. Hoạt động vận dụng**

**a) Mục tiêu:** Khai thác được thông tin từ các nguồn thông tin khác nhau giới thiệu tiềm năng phát triển du lịch của vùng Đồng bằng sông Hồng.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS: Viết đoạn văn ngắn giới thiệu tiềm năng phát triển du lịch của vùng Đồng bằng sông Hồng.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |
| --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Tiềm năng phát triển du lịch của vùng Đồng bằng sông Hồng**  Vùng Đồng bằng sông Hồng là một trong những khu vực giàu tiềm năng phát triển du lịch nhất của Việt Nam. Với vị trí địa lý thuận lợi, nơi đây hội tụ nhiều di sản văn hóa, lịch sử quan trọng như Khu di tích Cố đô Hoa Lư, quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình) và chùa Hương (Hà Nội). Đồng bằng sông Hồng còn sở hữu cảnh quan thiên nhiên đa dạng, từ các đồng lúa bạt ngàn đến hệ thống sông ngòi phong phú, tạo điều kiện thuận lợi cho du lịch sinh thái và trải nghiệm nông thôn. Ngoài ra, nền văn hóa đặc sắc, các lễ hội truyền thống cùng ẩm thực độc đáo cũng là điểm hấp dẫn lớn đối với du khách trong và ngoài nước. Sự phát triển cơ sở hạ tầng và giao thông hiện đại đang góp phần biến vùng này trở thành trung tâm du lịch quan trọng, thúc đẩy kinh tế và bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**–** Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm việc.

**–** Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**–** Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.

**–** Bước 4: GV nhận xét bài làm của HS.

**C. Hướng dẫn về nhà**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 25: Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ.